

MODULE 4: THE SEQUENCE OF TENSES

Một câu có thể bao gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Khi trong câu có hai mệnh đề trở lên, các động từ phải có sự phối hợp về thì.

➤ Một số cách hòa hợp thì giữa mệnh đề chính và mệnh đề thời gian:

Main clause (Mệnh đề chính)	Adverbial clause of time (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)
Hiện tại	Hiện tại
Quá khứ	Quá khứ
Tương lai	Hiện tại

1. Sự phối hợp thì trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

WHEN	diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn) Eg: When he <u>saw</u> me, he <u>smiled</u> at me.
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn) Eg: When I <u>see</u> him, I <u>will remind</u> him to call you.
	diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn) Eg: When I <u>came</u> to see her, she <u>was cooking</u> dinner.
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn) Eg: When you <u>come</u> in, your boss <u>will be waiting</u> for you there.
	diễn tả một hành động xảy ra xong trước một hành động khác	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: When I <u>arrived</u> at the airport, the plane <u>had taken</u> off
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: When you <u>return</u> to the town, they <u>will have finished</u> building a new bridge.
AS SOON AS	diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	Trong QUÁ KHỨ: AS SOON AS + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn) Eg: As soon as she <u>saw</u> a mouse, she <u>shouted</u> and ran away.
		Trong TƯƠNG LAI: AS SOON AS + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn) Eg: I <u>will call</u> you as soon as I <u>have finished</u> / <u>finish</u> the work.
SINCE	diễn tả nghĩa "từ khi"	S + V (hiện tại hoàn thành) + SINCE + V (quá khứ đơn) Eg: We <u>have known</u> each other since we <u>were</u> at high school.
BY + TIME	diễn tả hành động kết thúc tính đến một điểm nào đó trong quá khứ/tương lai	Trong QUÁ KHỨ: BY + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: By last month, we <u>had worked</u> for the company for 9 years.
		Trong TƯƠNG LAI: BY + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai hoàn thành) Eg: By next month, we <u>will have worked</u> for the company for 9 years.
AT	diễn tả hành động đang	Trong QUÁ KHỨ:

Basic Grammar in use (Grammar)

THIS/ THAT TIME	xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ/tương lai	AT THIS/THAT TIME + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ tiếp diễn) Eg: At this time last week, we <u>were preparing</u> for Tet.
		Trong TƯƠNG LAI: AT THIS/THAT TIME + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai tiếp diễn) Eg: At this time next week, we <u>will be having</u> a big party in the garden.
BY THE TIME	diễn tả nghĩa "vào lúc"	Trong QUÁ KHỨ: BY THE TIME + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: By the time she <u>got</u> home, everyone <u>had gone</u> to bed.
		Trong TƯƠNG LAI: BY THE TIME + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: By the time she <u>gets</u> home, everyone <u>will have gone</u> to bed.
AFTER	diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác	Trong QUÁ KHỨ: AFTER + S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn) Eg: After she <u>had done</u> her homework, she <u>went</u> out for a walk.
		Trong TƯƠNG LAI: AFTER + S + V (hiện tại hoàn thành), S + V (hiện tại đơn) Eg: After she <u>has done</u> her homework, she <u>goes</u> out for a walk.
BEFORE	diễn tả hành động xảy ra xong trước khi có hành động khác tới	Trong QUÁ KHỨ: BEFORE + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: Before she <u>went</u> to bed, she <u>had locked</u> all the doors.
		Trong TƯƠNG LAI: BEFORE + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: Hurry up or the film <u>will have ended</u> before we <u>go</u> to the movie.
UNTIL/ TILL	diễn tả nghĩa "cho tới khi"	S + V (tương lai đơn)/ V(bare)/DON'T + V(bare) + UNTIL/TILL + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành) Eg: I <u>will wait</u> for you until it <u>is</u> possible. <u>Wait</u> here until I <u>come</u> back.

➤ CHANGE INTO THE PAST SIMPLE ⇔ PRESENT SIMPLE PERFECT

1. S + Last + V2/ed + time + ago/in + mốc thời gian./when + clause

=> S + have/has + not + V3/ed + for + khoảng thời gian.
+ since + mốc thời gian.

=> It's + time + since + S + last + V2/ed

=> The last time + S + V2/ed + was + time + ago

2. This is the first time + S + have/has + V3/ed

=> S + have/has + never + V3/ed + before

3. S started/began + Ving/to V + + khoảng thời gian + ago

+... In + mốc thời gian./when + clause
=> S + have/has + V3/ed +for + khoảng thời gian
+since + mốc thời gian

4. When + did + S + started/begin + to V/Ving..... ?

=> How long + have/has + S + V3/ed....?